yī cì cì

一次次

adverbial phrase · time after time; repeatedly

Example Sentences

Tā yī cì cì de cháng shì zhōng yú chéng gōng le
他一次次地 尝 试， 终 于 成 功 了。

He tried time after time and finally succeeded.

Tā yī cì cì de gǔ lì wǒ ràng wǒ méi yǒu fàng qì
她一次次地鼓励我， 让 我没 有 放 弃。

She encouraged me repeatedly, so I didn't give up.

Trace each character, then write the word on your own.